

## CTCP Đầu tư Nam Long (HSX)

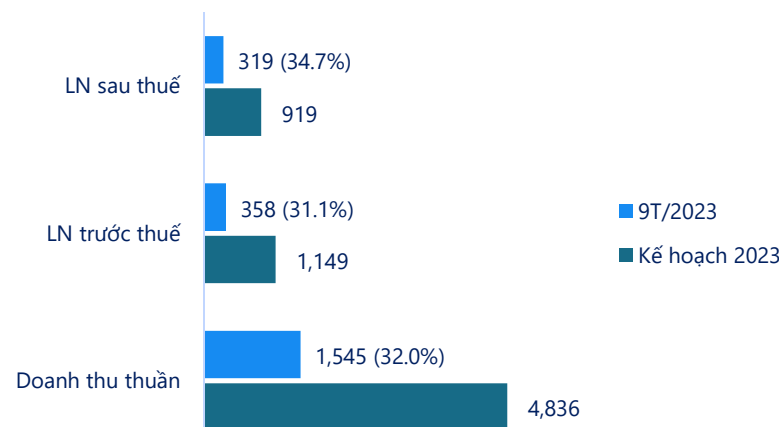
Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



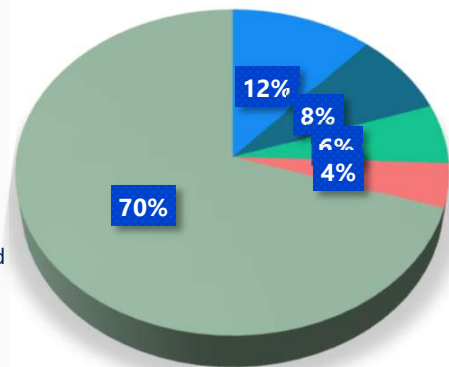
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

| Giá          | 36,900 VNĐ |         |         |
|--------------|------------|---------|---------|
| (24/11/2023) |            |         |         |
| Thay đổi     | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|              | 4.4%       | 2.2%    | 9.6%    |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 21,338 - 40,750 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 14,173          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 384,080,300     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 3,126,350       |
| Sở hữu nước ngoài     | 41.42%          |
| Beta                  | 1.74            |

- Nguyễn Xuân Quang (Chủ tịch HĐQT)
- Ibworth Pte.Ltd
- CTCP Đầu tư và sản xuất giày Thái Bình
- CTBC Vietnam Equity Fund
- Khác

DT thuần

Q3 2023

**357.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 596.4 | -62.6%

Cùng kỳ: ↘ 524.7 | -59.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**1,545.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,164.4 | -43.0%

LN thuần

Q3 2023

**7.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 306.2 | -97.6%

Cùng kỳ: ↘ 64.3 | -89.5%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**350.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.5 | -0.7%

LNTT

Q3 2023

**3.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 306.2 | -97.6%

Cùng kỳ: ↘ 75.9 | -96.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

**357.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 7.7 | -2.1%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NLG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH            | Q3 2023      | Q3 2022      | Thay đổi      | 9T/2023        | 9T/2022        | Thay đổi      |
|-------------------------------|--------------|--------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <b>357.0</b> | <b>881.7</b> | <b>-59.5%</b> | <b>1,545.5</b> | <b>2,709.8</b> | <b>-43.0%</b> |
| Giá vốn hàng bán              | 207.2        | 523.6        | -60.4%        | 675.2          | 1,540.3        | -56.2%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>          | <b>149.8</b> | <b>358.1</b> | <b>-58.2%</b> | <b>870.2</b>   | <b>1,169.6</b> | <b>-25.6%</b> |
| Doanh thu HĐTC                | 32.0         | 29.1         | 10.3%         | 118.3          | 78.7           | 50.4%         |
| Chi phí tài chính             | 66.4         | 48.0         | 38.3%         | 217.4          | 129.1          | 68.4%         |
| Chi phí lãi vay               | 66.2         | 38.7         | 71.0%         | 217.3          | 93.0           | 133.6%        |
| Chi phí bán hàng              | 72.4         | 107.2        | -32.5%        | 237.5          | 324.6          | -26.8%        |
| Chi phí QLDN                  | 125.0        | 160.1        | -22.0%        | 388.5          | 444.5          | -12.6%        |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>       | <b>7.5</b>   | <b>71.8</b>  | <b>-89.5%</b> | <b>350.1</b>   | <b>352.6</b>   | <b>-0.7%</b>  |
| LN khác                       | - 4.4        | 7.2          | -160.9%       | 7.4            | 12.6           | -41.3%        |
| <b>LN trước thuế</b>          | <b>3.1</b>   | <b>79.0</b>  | <b>-96.0%</b> | <b>357.5</b>   | <b>365.2</b>   | <b>-2.1%</b>  |
| Thuế TNDN                     | - 67.8       | 28.1         | -340.8%       | 119.3          | 124.3          | -4.0%         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>     | <b>70.9</b>  | <b>50.9</b>  | <b>39.4%</b>  | <b>318.6</b>   | <b>275.8</b>   | <b>15.5%</b>  |
| <b>LNST của CĐ công ty mẹ</b> | <b>66.3</b>  | <b>43.0</b>  | <b>54.3%</b>  | <b>193.9</b>   | <b>154.3</b>   | <b>25.7%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ      | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023   | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|-----------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 225.8   | - 156.1 | - 201.4 | - 752.3 | - 375.2   | - 765.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - 399.0 | - 2.6   | - 558.0 | - 10.4  | - 91.6    | 507.7   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 1,004.3 | 345.6   | 630.3   | 415.4   | 638.9     | 614.8   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 831.1   | 187.0   | - 129.2 | - 347.3 | - 1,105.7 | 357.2   |

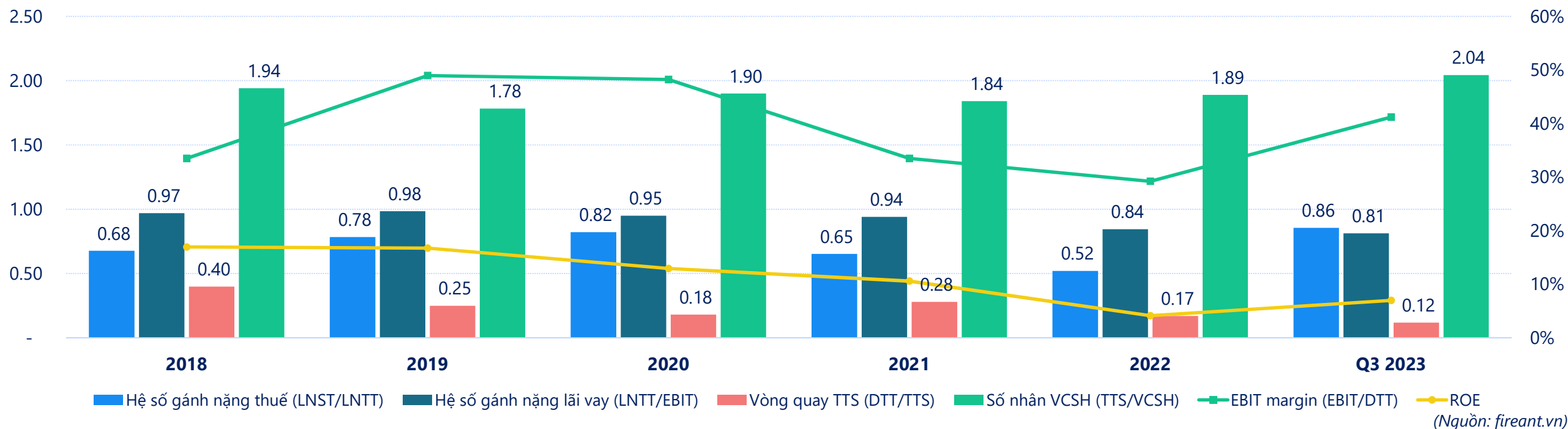
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN          | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi     | % / TTS       |
|------------------------------|--------------------|---------------------|--------------|---------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>      | <b>24,432.5</b>    | <b>23,720.0</b>     | <b>3.0%</b>  | <b>88.2%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền     | 2,677.5            | 3,773.3             | -29.0%       | 9.7%          |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 829.6              | 987.4               | -16.0%       | 3.0%          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn  | 3,426.8            | 3,569.8             | -4.0%        | 12.4%         |
| Hàng tồn kho                 | 16,800.0           | 14,830.2            | 13.3%        | 60.7%         |
| Tài sản ngắn hạn khác        | 698.6              | 559.4               | 24.9%        | 2.5%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>       | <b>3,260.9</b>     | <b>3,364.7</b>      | <b>-3.1%</b> | <b>11.8%</b>  |
| Các khoản phải thu dài hạn   | 17.3               | 10.6                | 62.6%        | 0.1%          |
| Tài sản cố định              | 144.4              | 153.7               | -6.1%        | 0.5%          |
| Bất động sản đầu tư          | 300.6              | 337.1               | -10.8%       | 1.1%          |
| Tài sản dở dang dài hạn      | 24.2               | 25.8                | -6.1%        | 0.1%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn     | 2,008.4            | 2,135.8             | -6.0%        | 7.3%          |
| Tài sản dài hạn khác         | 766.0              | 701.6               | 9.2%         | 2.8%          |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>     | <b>27,693.4</b>    | <b>27,084.7</b>     | <b>2.2%</b>  | <b>100.0%</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>           | <b>14,559.7</b>    | <b>13,769.6</b>     | <b>5.7%</b>  | <b>52.6%</b>  |
| Nợ ngắn hạn                  | 9,726.7            | 8,850.9             | 9.9%         | 35.1%         |
| Nợ vay ngắn hạn              | 2,325.4            | 1,804.1             | 28.9%        | 8.4%          |
| Nợ dài hạn                   | 4,833.0            | 4,918.7             | -1.7%        | 17.5%         |
| Nợ vay dài hạn               | 3,337.0            | 3,375.2             | -1.1%        | 12.0%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>  | <b>13,133.6</b>    | <b>13,315.1</b>     | <b>-1.4%</b> | <b>47.4%</b>  |
| Vốn chủ sở hữu               | 13,133.6           | 13,315.1            | -1.4%        | 47.4%         |

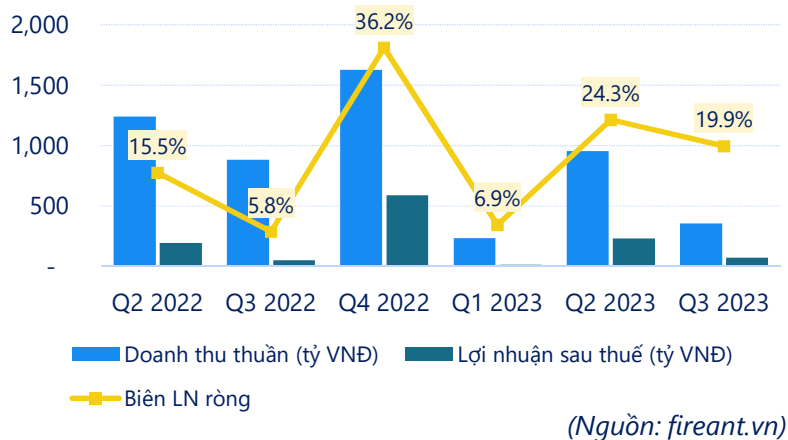
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NLG

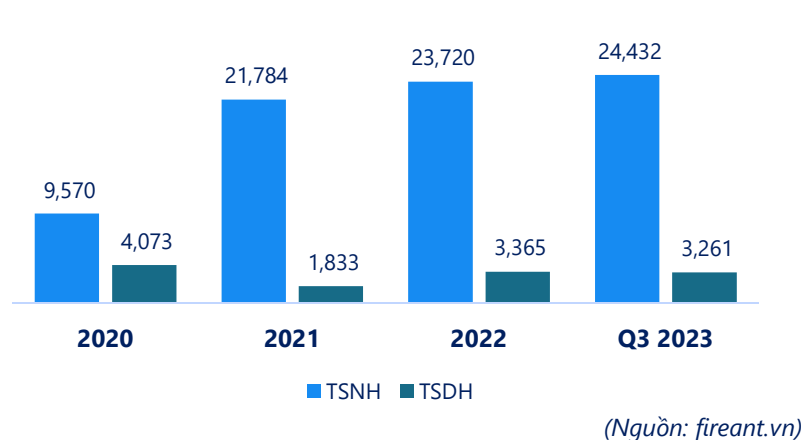
## Phân tích Dupont



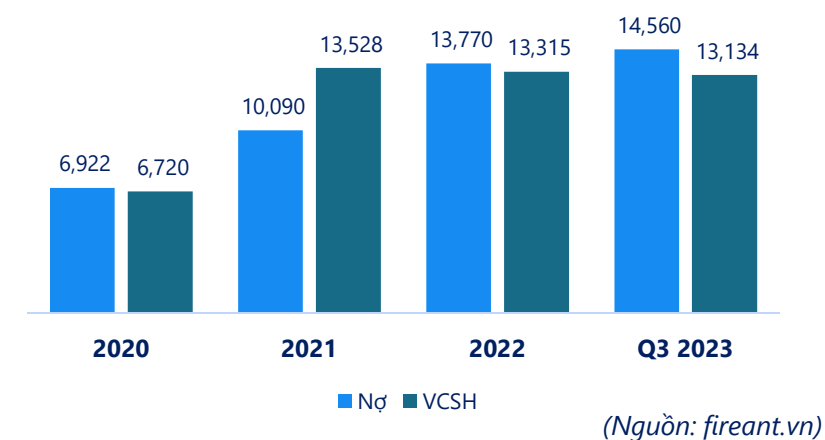
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn

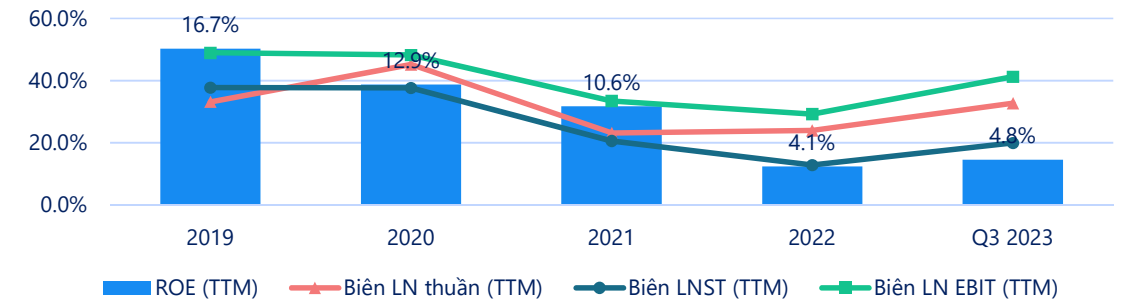


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NLG

| Chi số tài chính       |        |         |         |         |         |         |
|------------------------|--------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Tỷ suất sinh lợi       | 2018   | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Q3 2023 |
| Biên LN thuần (TTM)    | 32.2%  | 33.1%   | 45.2%   | 23.1%   | 24.0%   | 32.7%   |
| Biên LNST (TTM)        | 21.9%  | 37.7%   | 37.7%   | 20.6%   | 12.8%   | 19.9%   |
| Biên LN EBIT (TTM)     | 33.5%  | 48.9%   | 48.2%   | 33.5%   | 29.2%   | 41.2%   |
| ROE (TTM)              | 17.0%  | 16.7%   | 12.9%   | 10.6%   | 4.1%    | 4.8%    |
| ROA (TTM)              | 8.7%   | 9.4%    | 6.8%    | 5.7%    | 2.2%    | 2.4%    |
| Hiệu quả hoạt động     |        |         |         |         |         |         |
|                        | 2018   | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Q3 2023 |
| Số ngày phải thu       | 26.0   | 52.0    | 87.8    | 49.2    | 88.4    | 125.4   |
| Số ngày nắm giữ HTK    | 659.9  | 932.4   | 1,223.9 | 1,148.0 | 2,349.8 | 4,030.7 |
| Số ngày phải trả NCC   | 75.7   | 32.2    | 31.1    | 13.9    | 168.6   | 133.1   |
| Vòng quay TSCĐ         | 63.9   | 39.4    | 28.8    | 67.0    | 37.5    | 29.5    |
| Vòng quay TTS          | 916.8  | 1,467.9 | 2,020.9 | 1,306.3 | 2,132.6 | 3,059.5 |
| Thanh khoản            |        |         |         |         |         |         |
|                        | 2018   | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Q3 2023 |
| Khả năng TT hiện hành  | 2.7    | 2.6     | 2.2     | 3.4     | 2.7     | 2.5     |
| Khả năng TT nhanh      | 1.5    | 1.2     | 0.8     | 0.9     | 0.9     | 0.7     |
| Khả năng TT tiền mặt   | 0.8    | 0.6     | 0.2     | 0.5     | 0.4     | 0.3     |
| Khả năng TT lãi vay    | 32.0   | 63.1    | 20.0    | 17.0    | 6.4     | 5.3     |
| Nhóm chỉ số định giá   |        |         |         |         |         |         |
|                        | 2018   | 2019    | 2020    | 2021    | 2022    | Q3 2023 |
| EPS                    | 3,193  | 3,847   | 3,033   | 2,796   | 1,448   | 1,643   |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 18,937 | 21,091  | 20,233  | 27,813  | 22,824  | 23,165  |
| P/E                    | 8.1    | 7.1     | 9.7     | 23.0    | 21.4    | 20.9    |
| P/B                    | 1.4    | 1.3     | 1.5     | 2.3     | 1.4     | 1.5     |
| P/S                    | 1.5    | 2.6     | 3.4     | 3.8     | 2.7     | 4.1     |

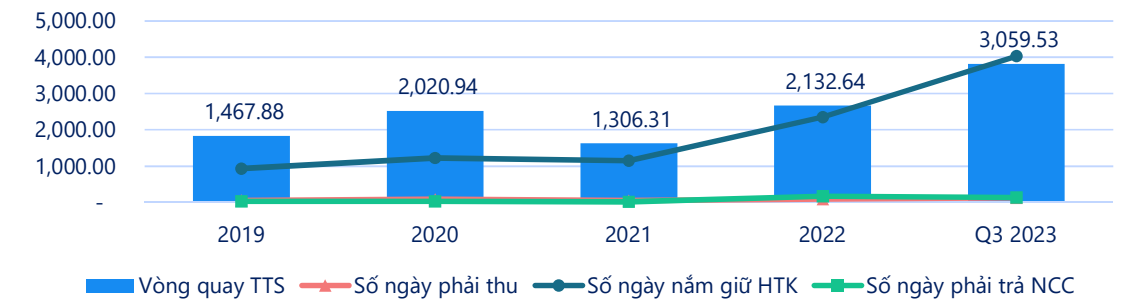
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



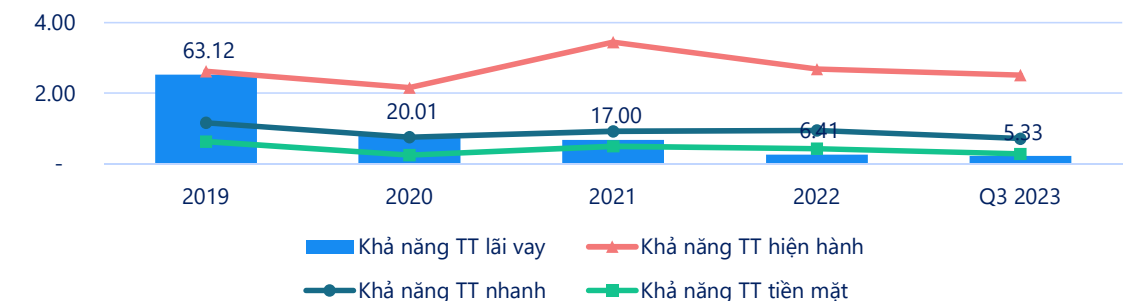
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

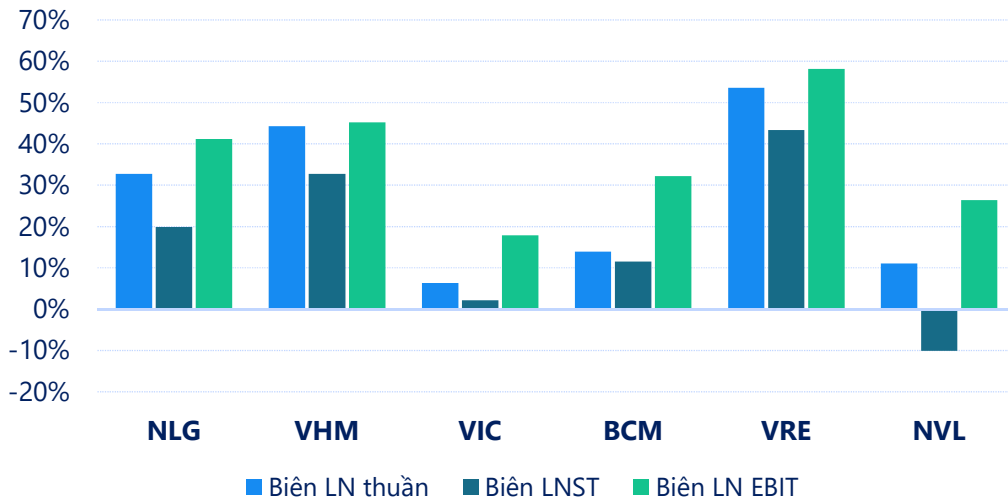
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NLG

Đơn vị: tỷ VNĐ

|            | DTT<br>9T/2023 | Thay<br>đổi YoY | LNST<br>9T/2023 | Thay đổi<br>YoY | Biên LNST<br>9T/2023 | Biên LNST<br>9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| <b>NLG</b> | 1,545.5        | -43.0%          | 318.6           | 15.5%           | 20.6%                | 10.2%                |
| <b>VHM</b> | 94,636.5       | 203.3%          | 32,395.6        | 61.6%           | 34.2%                | 64.3%                |
| <b>VIC</b> | 134,206.5      | 122.4%          | 1,556.4         | -1.0%           | 1.2%                 | 2.6%                 |
| <b>BCM</b> | 3,012          | -46.5%          | 265             | -84.1%          | 8.8%                 | 29.6%                |
| <b>VRE</b> | 7,449          | 42.6%           | 3,341           | 71.8%           | 44.9%                | 37.2%                |
| <b>NVL</b> | 2,731          | -65.4%          | 958             | -146.6%         | -35.1%               | 26.0%                |

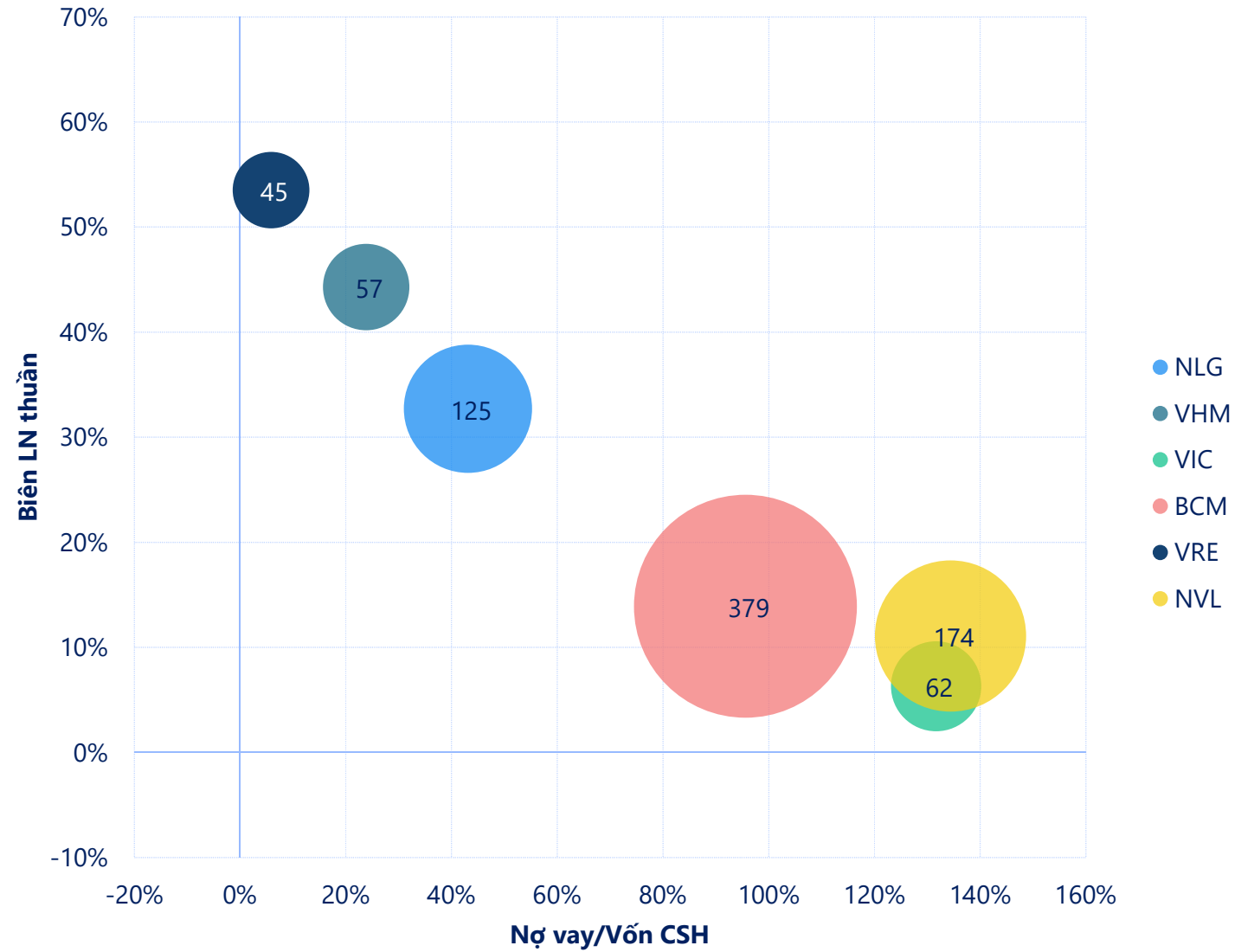
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)